TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIÃ VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97 /2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 25/11/2019.
"V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN

***- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kim Trang
2. Ông Thông Văn Đá

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2019, về việc: "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con**"**; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/10/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 79/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04/11/2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T - sinh năm 1982 (Có mặt)

***Bị đơn:** Anh Bùi Xuân T1 – Sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 7, xã H, huyện H1, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/7/2019 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Tôi và anh Bùi Xuân T1 cưới nhau vào năm 2000 đến năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện H1, tỉnh Bình Thuận. Việc cưới nhau là do hai bên tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng sống tại nhà chồng tại Thôn 7, xã H, huyện H1, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng sống hạnh phúc được 19 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị và anh Bùi Xuân T1 bất đồng quan điểm, không hợp ý nhau hay cãi nhau nhiều lần, Năm 2018 chị đã gửi đơn đến Tòa xin ly hôn nhưng anh Thanh năn nỉ về ở lại hứa sẽ bỏ thói hư tật xấu làm cam kết đàng hoàng nên tôi rút đơn, khi về sống chung lại thì anh T1 không thay đổi gì, hơn nữa nay anh T1 đã có vợ khác. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Cho tôi được ly hôn với anh Bùi Xuân T1.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con tên: Bùi Thị Kim T2 - sinh năm 2000; Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003, Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012. Hiện nay chị đang nuôi các con. Khi ly hôn, cháu Bùi

Thị Kim T2 đã đủ 18 tuổi không yêu cầu giải quyết, còn chị nuôi cháu Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003 và Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012 yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) cho đến khi ba cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản và nợ: Không có không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn anh Bùi Xuân Thanh vắng mặt nên không có trình bày gì***.**

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T đối với anh Bùi Xuân T1. Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Bùi Xuân T1.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003, Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Xuân T1 có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Bùi Xuân T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu cháu Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003, Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012 mỗi cháu mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng T1 và có khả năng lao động được.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án cùng chính quyền địa phương đã nhiều lần đến nhà anh Bùi Xuân T1 để tống đạt các văn bản tố tụng nhưng anh không đến Tòa án huyện để cung cấp tài liệu chứng cứ gì nhằm bảo vệ quyền lợi của ông nên không thể tiến hành các thủ tục tố tụng như lập biên bản về việc tiếp nhận công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của anh Bùi Xuân T1 không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, anh Bùi Xuân T1 đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng nhưng ông đã không đến Tòa, chứng tỏ ông đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, nên Tòa đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Bùi Xuân T1.

1.Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/10/2019 đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con", qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện H1, tỉnh Bình Thuận nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Theo lời khai của chị Trần Thị T và các tài liệu có tại hồ sơ thì chị T và anh T1 chung sống vợ

chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hàm Đức nên là hôn nhân hợp pháp. Chị T khai nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị không hợp ý hay cãi nhau nhiều lần, tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 không hợp tác, cung cấp chứng cứ để bảo vệ hôn nhân của anh. Từ nguyên nhân nêu trên Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân của chị Trần Thị T và anh T1 mâu thuẫn rất trầm trọng. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T.

3. Về con chung: Chị Trần Thị T khai phù hợp các tài liệu có tại hồ sơ là vợ chồng có 04 con tên: Bùi Thị Kim T2 - sinh năm 2000; Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003, Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012. Hiện nay chị đang nuôi các con. Khi ly hôn, cháu Bùi Thị Kim T2 đã đủ 18 tuổi không yêu cầu giải quyết, còn chị nuôi cháu Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003, Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012 yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng T1 có khả năng lao động được là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

4.Về tài sản và nợ: Chị Trần Thị T và anh Bùi Xuân T1 không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét.

5.Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Thị T là nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Bùi Xuân T1 không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nhưng phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238***;*** Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

- Điều 9, Điều 51, Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T đối với anh Bùi Xuân T1. Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Bùi Xuân T1.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003, Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Xuân T1 có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Bùi Xuân T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu cháu Bùi Thị Kim P – sinh ngày 16/3/2003, Bùi Kim D – sinh ngày 04/02/2011 và Bùi Thị Bích N – sinh ngày 26/01/2012 mỗi cháu mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng T1 và có khả năng lao động được.

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

3.Về án phí, lệ phí:

Chị Trần Thị T là nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, chị T đã nộp đủ 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0026849 ngày 17/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận nên không phải nộp nữa.

Anh Bùi Xuân T1 không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Bùi Xuân T1 phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

4.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Bùi Xuân T1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Bình Thuận**;**
-VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
-Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
-Các đương sự;
-Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ung Thanh Quang